

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/QĐ-SXD

Quảng Trị, ngày 22 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9
và quý III năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện công văn số 2342/UBND-TM ngày 09 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao Sở Xây dựng xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của ông Tổ trưởng Tổ xác định Chỉ số giá xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Tập chỉ số giá xây dựng **tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2019** trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng Tập chỉ số giá xây dựng để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Lê Công Định

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2019

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SXD
ngày 22/11/2019 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị)*

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian và là cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng bao gồm: chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí (bao gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình) và chỉ số giá loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng trong Tập này được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Cụ thể như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1);
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2);
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình (Bảng 3);
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (thời điểm gốc hiện tại là năm 2016).

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại **Bảng 1** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục các chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016. Giá vật liệu khảo sát tháng 7, tháng 8, tháng 9 năm 2019 được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát. Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2019 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Quyết định 1154/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố Bảng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng trong tháng tương ứng. Mức lương tối thiểu vùng tính toán trong Tập chỉ số giá được lấy mức lương tối thiểu vùng bình quân của Vùng 3 (2.154.000 đồng/người/tháng cho thành phố Đông Hà); Vùng 4 (2.000.000 đồng/người/tháng cho các địa bàn còn lại thuộc tỉnh) và hệ số khu vực trung bình cho vùng 4 là 1,05.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Chỉ số giá xây dựng dùng để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng (*Chỉ số giá ở **Bảng 1***) của tối thiểu 3 năm gần nhất, phù hợp với loại công trình, theo khu vực xây dựng và phải tính đến khả năng biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2019**Bảng 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)***Đơn vị tính: %*

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	101,04
1.3	Công trình văn hóa	100,65
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,67
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,15
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	101,52
2.2	Trạm biến áp	102,95
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,36
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,37
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,60
1.2	Đường bê tông xi măng	101,75
2	Công trình cầu	101,76
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,95
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,06

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	101,04
1.3	Công trình văn hóa	100,64
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,66
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,14
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	101,54
2.2	Trạm biến áp	103,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,31
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,29
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,57
1.2	Đường bê tông xi măng	101,73
2	Công trình cầu	101,73
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,93
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,05

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	101,01
1.3	Công trình văn hóa	100,63
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,64
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,13
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	101,47
2.2	Trạm biến áp	102,84
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,22
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,06
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,51
1.2	Đường bê tông xi măng	101,71
2	Công trình cầu	101,68
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,90
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,02

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	101,03
1.3	Công trình văn hóa	100,64
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,66
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,14
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	101,51
2.2	Trạm biến áp	102,93
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,29
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,24
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,56
1.2	Đường bê tông xi măng	101,73
2	Công trình cầu	101,73
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,92
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,04

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,62
1.3	Công trình văn hóa	100,65
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,45
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,15
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	100,06
2.2	Trạm biến áp	100,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,36
3	Công trình xử lý chất thải rắn	103,98
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,60
1.2	Đường bê tông xi măng	101,75
2	Công trình cầu	101,76
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,95
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,06

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,61
1.3	Công trình văn hóa	100,64
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,44
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,14
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	100,06
2.2	Trạm biến áp	100,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,31
3	Công trình xử lý chất thải rắn	103,85
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,57
1.2	Đường bê tông xi măng	101,73
2	Công trình cầu	101,73
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,93
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,05

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,60
1.3	Công trình văn hóa	100,63
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,42
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,13
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	100,06
2.2	Trạm biến áp	100,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,22
3	Công trình xử lý chất thải rắn	103,65
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,51
1.2	Đường bê tông xi măng	101,71
2	Công trình cầu	101,68
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,90
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,02

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2019 so với năm gốc 2016
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,61
1.3	Công trình văn hóa	100,64
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	100,44
1.5	Công trình y tế	100,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Nhà kho, nhà xưởng	100,14
2	Đường dây, trạm biến áp	
2.1	Đường dây	100,06
2.2	Trạm biến áp	100,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	102,29
3	Công trình xử lý chất thải rắn	103,83
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,59
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa Asphalt, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,56
1.2	Đường bê tông xi măng	101,73
2	Công trình cầu	101,73
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,92
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	101,04

Bảng 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016 = 100)
Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2019 so với năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	99,41	101,69	103,23
1.2	Công trình giáo dục	99,86	101,69	106,22
1.3	Công trình văn hóa	99,54	101,69	106,57
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	99,42	101,69	108,73
1.5	Công trình y tế	99,59	101,69	113,80
II	Công trình công nghiệp			
1	Nhà kho, nhà xưởng	99,31	101,69	107,02
2	Đường dây, trạm biến áp			
2.1	Đường dây	99,61	101,69	103,59
2.2	Trạm biến áp	99,56	101,69	106,38
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	99,97	101,69	106,70
2	Công trình mạng thoát nước	99,84	101,69	107,09
3	Công trình xử lý chất thải rắn	99,32	101,69	117,70
4	Công trình chiếu sáng công cộng	98,83	101,69	103,27
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,24	101,69	107,76
1.2	Đường bê tông xi măng	101,25	101,69	106,68
2	Công trình cầu	99,53	101,69	107,06
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	99,43	101,69	107,15
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	99,53	101,69	104,95

Bảng 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016 = 100)
Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2019 so với năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	99,41	101,69	103,21
1.2	Công trình giáo dục	99,86	101,69	106,07
1.3	Công trình văn hóa	99,54	101,69	106,43
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	99,42	101,69	108,50
1.5	Công trình y tế	99,59	101,69	113,75
II	Công trình công nghiệp			
1	Nhà kho, nhà xưởng	99,31	101,69	106,87
2	Đường dây, trạm biến áp			
2.1	Đường dây	99,61	101,69	103,58
2.2	Trạm biến áp	99,56	101,69	106,26
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	99,97	101,69	106,53
2	Công trình mạng thoát nước	99,84	101,69	106,90
3	Công trình xử lý chất thải rắn	99,32	101,69	117,16
4	Công trình chiếu sáng công cộng	98,83	101,69	103,19
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,24	101,69	107,56
1.2	Đường bê tông xi măng	101,25	101,69	106,52
2	Công trình cầu	99,53	101,69	106,91
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	99,43	101,69	106,98
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	99,53	101,69	104,84

Bảng 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2019 so với năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	99,41	101,69	103,16
1.2	Công trình giáo dục	99,86	101,69	105,82
1.3	Công trình văn hóa	99,54	101,69	106,19
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	99,42	101,69	108,11
1.5	Công trình y tế	99,59	101,69	113,67
II	Công trình công nghiệp			
1	Nhà kho, nhà xưởng	99,31	101,69	106,62
2	Đường dây, trạm biến áp			
2.1	Đường dây	99,61	101,69	103,57
2.2	Trạm biến áp	99,56	101,69	106,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	99,97	101,69	106,24
2	Công trình mạng thoát nước	99,84	101,69	106,57
3	Công trình xử lý chất thải rắn	99,32	101,69	116,24
4	Công trình chiếu sáng công cộng	98,83	101,69	103,05
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,24	101,69	107,23
1.2	Đường bê tông xi măng	101,25	101,69	106,24
2	Công trình cầu	99,53	101,69	106,65
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	99,43	101,69	106,67
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	99,53	101,69	104,64

Bảng 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016 = 100)
Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2019 so với năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	99,41	101,69	103,20
1.2	Công trình giáo dục	99,86	101,69	106,03
1.3	Công trình văn hóa	99,54	101,69	106,40
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	99,42	101,69	108,45
1.5	Công trình y tế	99,59	101,69	113,74
II	Công trình công nghiệp			
1	Nhà kho, nhà xưởng	99,31	101,69	106,84
2	Đường dây, trạm biến áp			
2.1	Đường dây	99,61	101,69	103,58
2.2	Trạm biến áp	99,56	101,69	106,24
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	99,97	101,69	106,49
2	Công trình mạng thoát nước	99,84	101,69	106,85
3	Công trình xử lý chất thải rắn	99,32	101,69	117,03
4	Công trình chiếu sáng công cộng	98,83	101,69	103,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,24	101,69	107,51
1.2	Đường bê tông xi măng	101,25	101,69	106,48
2	Công trình cầu	99,53	101,69	106,87
V	Công trình công nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	99,43	101,69	106,93
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	99,53	101,69	104,81

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại Vật Liệu	Chỉ số giá tháng 07/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06/2019
1	Xi măng	103,82	100,00
2	Cát xây dựng	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,06	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	97,80	100,00
8	Kính xây dựng	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,32	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,00	100,00
12	Nhựa đường	74,89	100,80

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại Vật Liệu	Chỉ số giá tháng 08/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 07/2019
1	Xi măng	103,82	100,00
2	Cát xây dựng	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,06	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	97,80	100,00
8	Kính xây dựng	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,32	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,00	100,00
12	Nhựa đường	74,89	100,00

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại Vật Liệu	Chỉ số giá tháng 09/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 08/2019
1	Xi măng	103,82	100,00
2	Cát xây dựng	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,06	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	97,80	100,00
8	Kính xây dựng	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,32	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,00	100,00
12	Nhựa đường	74,89	100,00

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại Vật Liệu	Chỉ số giá quý III/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý II/2019
1	Xi măng	103,82	100,00
2	Cát xây dựng	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,06	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	97,80	100,00
8	Kính xây dựng	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,32	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,00	100,00
12	Nhựa đường	74,89	101,60